

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

**Báo cáo Tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

đã được kiểm toán



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**NỘI DUNG**

**Trang**

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**02 – 03**

**Báo cáo Kiểm toán**

**04**

**Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**

**05 – 33**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

05 – 06

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

07

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

08

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

09 – 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|       |                   |              |
|-------|-------------------|--------------|
| Bà :  | Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch     |
| Ông : | Trương Công Cứ    | Phó chủ tịch |
| Ông : | Đặng Thanh Cương  | Thành viên   |
| Ông : | Nguyễn Bảo Sơn    | Thành viên   |
| Ông : | Nguyễn Minh Dũng  | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|       |                  |                   |
|-------|------------------|-------------------|
| Ông : | Trương Công Cứ   | Tổng Giám đốc     |
| Ông : | Nguyễn Minh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Bảo Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

|       |                    |            |
|-------|--------------------|------------|
| Ông : | Ung Đoàn Hùng      | Trưởng ban |
| Bà :  | Thái Thị Hồng Châu | Thành viên |
| Ông : | Võ Thành Phú       | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**TRƯƠNG CÔNG CỨ**





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012**  
**của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được lập ngày 10 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên**

Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền ước tính là 5,28 tỷ đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam sẽ làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và giảm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm số tiền tương ứng.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc về khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến được trình bày tại thuyết minh số 12 và 44 trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Thảo**

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Ngọc**

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

105  
NHÀ  
NG  
HIỆM  
VỤ TI  
NH K  
KIỂM  
TP.

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

| Mã số | TÀI SẢN                                           | Thuyết minh | 30/09/2012<br>VND        |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                        |             | <b>772.484.932.058</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>3</b>    | <b>87.902.702.663</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                           |             | 87.902.702.663           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                     |             | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu</b>                    |             | <b>309.686.027.141</b>   |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                        |             | 285.311.359.935          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                        |             | 15.041.881.412           |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                        | <b>4</b>    | 18.384.587.482           |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         |             | (9.051.801.688)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>5</b>    | <b>364.870.924.502</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                   |             | 366.418.838.256          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             |             | (1.547.913.754)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   |             | <b>10.025.277.752</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | <b>6</b>    | 2.116.506.885            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        |             | 2.822.455.181            |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | <b>7</b>    | 5.086.315.686            |
| 200   | <b>B. Tài sản dài hạn</b>                         |             | <b>337.993.595.612</b>   |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>98.637.550.217</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | <b>8</b>    | 52.386.252.575           |
| 222   | - Nguyên giá                                      |             | 104.361.007.732          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (51.974.755.157)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                        | <b>9</b>    | 39.610.140.773           |
| 228   | - Nguyên giá                                      |             | 41.677.177.950           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (2.067.037.177)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | <b>10</b>   | 6.641.156.869            |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>11</b>   | <b>35.380.555.826</b>    |
| 241   | - Nguyên giá                                      |             | 42.360.278.761           |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (6.979.722.935)          |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     |             | <b>201.531.914.098</b>   |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | <b>12</b>   | 193.304.814.098          |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                            | <b>13</b>   | 19.477.190.000           |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | <b>14</b>   | (11.250.090.000)         |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>2.443.575.471</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | <b>15</b>   | 2.219.434.337            |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | <b>16</b>   | 160.062.576              |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                           | <b>17</b>   | 64.078.558               |
| 269   | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                     |             | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>1.110.478.527.670</b> |

TH  
Y  
ƯU HẠN  
VẤN  
ĐỀ TOÁN  
OÁN  
01)  
HỒ CHỮ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Tiếp)

| Mã số                               | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/09/2012<br>VND        |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 300                                 | <b>A. Nợ phải trả</b>                         |             | <b>582.633.175.953</b>   |
| 310                                 | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>542.760.009.202</b>   |
| 311                                 | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 18          | 217.163.505.454          |
| 312                                 | 2. Phải trả cho người bán                     |             | 127.754.388.448          |
| 313                                 | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 2.027.656.672            |
| 314                                 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 19          | 17.463.540.824           |
| 315                                 | 5. Phải trả người lao động                    |             | 57.918.058.751           |
| 316                                 | 6. Chi phí phải trả                           | 20          | 26.703.980.939           |
| 319                                 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21          | 89.105.710.300           |
| 323                                 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               | 22          | 4.623.167.814            |
| 330                                 | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>39.873.166.751</b>    |
| 333                                 | 3. Phải trả dài hạn khác                      | 23          | 36.999.734.319           |
| 336                                 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 2.873.432.432            |
| 400                                 | <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                |             | <b>527.845.351.717</b>   |
| 410                                 | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | 24          | <b>527.845.351.717</b>   |
| 411                                 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 129.727.530.000          |
| 412                                 | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 70.731.808.592           |
| 414                                 | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           |             | (702.100.000)            |
| 417                                 | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 151.814.582.422          |
| 418                                 | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 31.706.882.500           |
| 419                                 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 9.458.994.573            |
| 420                                 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 135.107.653.630          |
| 439                                 | <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>        |             | -                        |
| 440                                 | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.110.478.527.670</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b> |                                               |             | <b>30/09/2012</b>        |
| 2.                                  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công   | 25          | 25.766.696.945           |
| 4.                                  | Nợ khó đòi đã xử lý                           |             | 21.116.000               |
| 5.                                  | Ngoại tệ các loại                             |             | -                        |
|                                     | USD                                           |             | 524.976,53               |

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Trương Công Cứ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

| Mã số | Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Từ 01/10/2011<br>đến 30/09/2012<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26          | 1.536.809.740.830                      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              | 27          | 29.158.243.378                         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28          | 1.507.651.497.452                      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 29          | 1.072.486.406.706                      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 435.165.090.746                        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 30          | 4.923.601.811                          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 31          | 28.806.544.370                         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 22.868.892.386                         |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | 210.470.419.077                        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 73.779.838.086                         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 127.031.891.024                        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 32          | 6.143.394.743                          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 33          | 3.384.010.914                          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 2.759.383.829                          |
| 45    | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD |             | -                                      |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 129.791.274.853                        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 34          | 43.155.947.280                         |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                                      |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 86.635.327.573                         |
| 61    | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số                   |             | -                                      |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  |             | 86.635.327.573                         |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 35          | 6.784                                  |

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | Chi tiêu                                                     | Thuyết minh | Từ 01/10/2011<br>đến 30/09/2012<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                              |             |                                        |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác  |             | 1.614.416.807.475                      |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ       |             | (1.435.982.651.479)                    |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                           |             | (150.769.991.377)                      |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                      |             | (23.789.567.407)                       |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                   |             | (44.767.419.578)                       |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                     |             | 66.841.744.199                         |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                    |             | (75.004.215.144)                       |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>(49.055.293.311)</b>                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                              |             |                                        |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác |             | (51.104.018.169)                       |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác    |             | 154.545.455                            |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 863.823.695                            |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia       |             | 2.472.677.359                          |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             |             | <b>(47.612.971.660)</b>                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                              |             |                                        |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                      |             | 866.724.373.026                        |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                   |             | (684.297.953.701)                      |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   |             | (38.307.629.000)                       |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          |             | <b>144.118.790.325</b>                 |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                        |             | <b>47.450.525.354</b>                  |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                       |             | <b>40.459.617.739</b>                  |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | (7.440.430)                            |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                      | <b>3</b>    | <b>87.902.702.663</b>                  |

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trương Công Cừ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.727.530.000 đồng, được chia thành 12.972.753 cổ phần.

#### Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

#### Công ty có các chi nhánh sau:

- |    |                      |                                                                     |
|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chi nhánh phía Bắc   | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội                              |
| 2  | Chi nhánh Đà Nẵng    | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng              |
| 3  | Chi nhánh Quy Nhơn   | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định                   |
| 4  | Chi nhánh Nha Trang  | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa               |
| 5  | Chi nhánh Đak Lak    | Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk         |
| 6  | Chi nhánh Cần Thơ    | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ                 |
| 7  | Chi nhánh An Giang   | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H.Châu Thành, tỉnh An Giang        |
| 8  | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang           |
| 9  | Chi nhánh Mộc Hóa    | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Văn phòng Đà Lạt     | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                      |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An    | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An        |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng  | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng           |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp  | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp          |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai   | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H.Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai       |
| 15 | Chi nhánh Sơn La     | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La            |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương                     |

2-06  
ANH  
TY  
HUU  
DUY  
KẾT  
TOA  
NỘI  
P. HỒ



**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

**Thông tin về các công ty con, công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2012:**

**Tổng số các công ty con: 1 công ty được hợp nhất**

| Tên công ty                    | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A | Tỉnh Long An  | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất nông được         |

**Tổng số các công ty liên kết: 2 công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

| Tên công ty                                             | Trụ sở chính   | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến (1)                                | Tỉnh Khánh Hòa |               |                  | KD khách sạn               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông (2) | TP Hồ Chí Minh | 40,00%        | 40,00%           | Kinh doanh bất động sản    |

**Lý do:** Các công ty liên kết không lập báo cáo tài chính cùng kỳ với Công ty và

(1): Đang có tranh chấp về tỷ lệ góp vốn, xem thuyết minh số 12 và thuyết minh số 44.

(2): Công ty liên kết đang trong thời gian xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

Năm tài chính đầu tiên sau khi thay đổi kỳ kế toán: từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp giá gốc.

**Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:**

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012 của Công ty TNHH Trọng Tín L.A chưa được kiểm toán (Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả kinh doanh).

**2.4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông tại ngày 30/09/2012 được kế toán theo phương pháp giá gốc do Công ty liên kết đang trong thời gian xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến tại ngày 30/09/2012 được kế toán theo phương pháp giá gốc do đang có tranh chấp về tỷ lệ góp vốn.

**2.5. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thời gian ước tính như sau:

|                                 |                        |     |
|---------------------------------|------------------------|-----|
| - Nhà, vật kiến trúc            | 06 - 22                | năm |
| - Máy móc, thiết bị             | 05 - 08                | năm |
| - Phương tiện vận tải           | 05 - 08                | năm |
| - Thiết bị văn phòng            | 03 - 05                | năm |
| - Phần mềm máy tính             | 02                     | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | Theo thời hạn giao đất |     |

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.



## 2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

ĐÓNG  
H  
Y  
HỮU HẠI  
J VẤN  
Ế TOÁN  
TOÁN  
NỘI)  
P HỒ C

#### **2.15. Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## 2.18. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20. Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

## **2.21. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

## **2.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

## **2.23. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

17/01/2013  
HÀNH  
CÔNG  
NHỊ  
VỤ  
HÀNH  
KIỂM  
(TP.H)

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <u>30/09/2012</u>            |
|--------------------|------------------------------|
|                    | VND                          |
| Tiền mặt           | 6.618.931.897                |
| Tiền gửi ngân hàng | 80.893.770.766               |
| Tiền đang chuyển   | 390.000.000                  |
|                    | <u><u>87.902.702.663</u></u> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                                      | <u>30/09/2012</u>            |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                      | VND                          |
| Thuế TNCN nộp hộ CBCNV                                               | 1.860.051.739                |
| Bảo hiểm XH phải thu CBCNV                                           | 424.489.721                  |
| Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng                     | 14.908.270.524               |
| Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPenh | 687.285.716                  |
| Phải thu khác                                                        | 504.489.782                  |
|                                                                      | <u><u>18.384.587.482</u></u> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                | <u>30/09/2012</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|
|                                | VND                           |
| Hàng mua đang đi trên đường    | 6.792.612.216                 |
| Nguyên liệu, vật liệu          | 137.783.816.674               |
| Công cụ, dụng cụ               | 3.640.775.425                 |
| Chi phí SXKD dở dang           | 52.947.579                    |
| Thành phẩm                     | 80.158.117.244                |
| Hàng hóa                       | 135.392.381.520               |
| Hàng gửi đi bán                | 2.598.187.598                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.547.913.754)               |
|                                | <u><u>364.870.924.502</u></u> |

**6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                    | <u>30/09/2012</u>           |
|------------------------------------|-----------------------------|
|                                    | VND                         |
| Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ | 630.762.057                 |
| Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ | 818.386.588                 |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ       | 341.168.048                 |
| Chi phí khác                       | 326.190.192                 |
|                                    | <u><u>2.116.506.885</u></u> |



**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | <b>30/09/2012</b>           |
|----------------------------------|-----------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                  |
| Tài sản thiếu chờ xử lý          | 158.492.595                 |
| Tạm ứng                          | 4.672.856.940               |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 254.966.151                 |
|                                  | <b><u>5.086.315.686</u></b> |

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND  | PTVT, TB<br>truyền dẫn<br>VND | TSCĐ dùng<br>trong quản lý<br>VND | Cộng<br>VND                   |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                              |                              |                               |                                   |                               |
| Số đầu năm             | 18.707.850.911               | 9.121.628.549                | 50.237.650.098                | 6.291.469.959                     | 84.358.599.517                |
| Tăng trong năm         | 1.000.000.000                | 1.873.440.502                | 14.434.680.567                | 3.736.678.118                     | 21.044.799.187                |
| - Mua sắm              | 1.000.000.000                | 1.873.440.502                | 14.434.680.567                | 3.736.678.118                     | 21.044.799.187                |
| Giảm trong năm (*)     | -                            | (20.522.572)                 | (773.844.471)                 | (248.023.929)                     | (1.042.390.972)               |
| - Chuyển sang CCDC     | -                            | -                            | -                             | (10.657.143)                      | (10.657.143)                  |
| - TL, nhượng bán       | -                            | (20.522.572)                 | (773.844.471)                 | (237.366.786)                     | (1.031.733.829)               |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b><u>19.707.850.911</u></b> | <b><u>10.974.546.479</u></b> | <b><u>63.898.486.194</u></b>  | <b><u>9.780.124.148</u></b>       | <b><u>104.361.007.732</u></b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                              |                              |                               |                                   |                               |
| Số đầu năm             | 11.367.648.558               | 6.264.594.220                | 20.424.007.903                | 3.517.080.948                     | 41.573.331.629                |
| Tăng trong năm         | 907.502.136                  | 1.124.238.083                | 7.889.464.924                 | 1.513.462.217                     | 11.434.667.360                |
| - Trích khấu hao       | 907.502.136                  | 1.124.238.083                | 7.889.464.924                 | 1.513.462.217                     | 11.434.667.360                |
| Giảm trong năm (*)     | -                            | (20.318.220)                 | (773.844.471)                 | (239.081.141)                     | (1.033.243.832)               |
| - TL, nhượng bán       | -                            | (20.318.220)                 | (773.844.471)                 | (224.042.976)                     | (1.018.205.667)               |
| - Giảm do mất tài sản  | -                            | -                            | -                             | (15.038.165)                      | (15.038.165)                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b><u>12.275.150.694</u></b> | <b><u>7.368.514.083</u></b>  | <b><u>27.539.628.356</u></b>  | <b><u>4.791.462.024</u></b>       | <b><u>51.974.755.157</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                              |                               |                                   |                               |
| Số đầu năm             | 7.340.202.353                | 2.857.034.329                | 29.813.642.195                | 2.774.389.011                     | 42.785.267.888                |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b><u>7.432.700.217</u></b>  | <b><u>3.606.032.396</u></b>  | <b><u>36.358.857.838</u></b>  | <b><u>4.988.662.124</u></b>       | <b><u>52.386.252.575</u></b>  |

(\*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.966.073.500

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                      | Quyền sử<br>dụng đất  | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                         | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>               |                       |                             |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                           | 19.145.945.539        | -                           | -                     | 332.850.000          | 19.478.795.539        |
| Tăng trong năm                       | 27.148.382.411        | -                           | -                     | -                    | 27.148.382.411        |
| - <i>Mua sắm</i>                     | 27.148.382.411        | -                           | -                     | -                    | 27.148.382.411        |
| Giảm trong năm (*)                   | (4.950.000.000)       | -                           | -                     | -                    | (4.950.000.000)       |
| - <i>Bàn giao cho<br/>địa phương</i> | (4.950.000.000)       | -                           | -                     | -                    | (4.950.000.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>41.344.327.950</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>332.850.000</b>   | <b>41.677.177.950</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>                  |                       |                             |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                           | 1.531.709.169         |                             |                       | 103.520.312          | 1.635.229.481         |
| Tăng trong năm                       | 265.382.696           | -                           | -                     | 166.425.000          | 431.807.696           |
| - <i>Trích KH TSCĐ</i>               | 265.382.696           | -                           | -                     | 166.425.000          | 431.807.696           |
| Giảm trong năm (*)                   | -                     | -                           | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>1.797.091.865</b>  | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>269.945.312</b>   | <b>2.067.037.177</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                       |                             |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                           | 17.614.236.370        | -                           | -                     | 229.329.688          | 17.843.566.058        |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>39.547.236.085</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>62.904.688</b>    | <b>39.610.140.773</b> |

(\*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                 | 30/09/2012<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>1.356.582.065</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                |                      |
| Trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang            | 252.363.545          |
| Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì                     | 69.580.000           |
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội | 972.638.520          |
| Công trình khác                                 | 62.000.000           |
| <b>Mua sắm tài sản</b>                          | <b>5.284.574.804</b> |
| Phần mềm AccNet 9 ERP                           | 5.284.574.804        |
| <b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>                        | <b>-</b>             |
|                                                 | <b>6.641.156.869</b> |



## 11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Nhà,<br>vật kiến trúc | Cơ sở<br>hạ tầng | Khác     | Cộng                  |
|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------|----------|-----------------------|
|                        | VND                  | VND                   | VND              | VND      | VND                   |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                      |                       |                  |          |                       |
| Số đầu năm             | 7.619.891.500        | 34.740.387.261        | -                | -        | 42.360.278.761        |
| Tăng trong năm         | -                    | -                     | -                | -        | -                     |
| Giảm trong năm         | -                    | -                     | -                | -        | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>7.619.891.500</b> | <b>34.740.387.261</b> | <b>-</b>         | <b>-</b> | <b>42.360.278.761</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                      |                       |                  |          |                       |
| Số đầu năm             |                      | 5.292.483.223         |                  |          | 5.292.483.223         |
| Tăng trong năm         | -                    | 1.687.239.712         | -                | -        | 1.687.239.712         |
| - Trích khấu hao       |                      | 1.687.239.712         |                  |          | 1.687.239.712         |
| Giảm trong năm         | -                    | -                     | -                | -        | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>6.979.722.935</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b> | <b>6.979.722.935</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                       |                  |          |                       |
| Số đầu năm             | 7.619.891.500        | 29.447.904.038        | -                | -        | 37.067.795.538        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>7.619.891.500</b> | <b>27.760.664.326</b> | <b>-</b>         | <b>-</b> | <b>35.380.555.826</b> |

## 12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

|                                  | 30/09/2012<br>Số lượng CP | 30/09/2012<br>VND      |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến             |                           | 179.514.814.098        |
| CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | 1.379.000                 | 13.790.000.000         |
|                                  |                           | <b>193.304.814.098</b> |

### Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

|                                  | Tỷ lệ lợi ích<br>30/09/2012 | Q.biểu quyết<br>30/09/2012 | Hoạt động kinh doanh chính  |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến             | (*)                         | (*)                        | Dịch vụ khách sạn, nhà hàng |
| CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | 40,00%                      | 40,00%                     | Thương mại nông nghiệp      |

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

### 13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                      | <u>30/09/2012</u> | <u>30/09/2012</u>            |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                      | Số lượng CP       | VND                          |
| Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)      | 360.000           | 17.227.800.000               |
| Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG (*) | 71.500            | 2.249.390.000                |
|                                      |                   | <u><u>19.477.190.000</u></u> |

(\*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

### 14 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Tên chứng khoán                   | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị theo<br>giá thị trường | Giá trị theo<br>sổ kế toán | Dự phòng<br>giảm giá           |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI | 360.000              | 6.840.000.000                  | 17.227.800.000             | (10.387.800.000)               |
| Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG  | 71.500               | 1.387.100.000                  | 2.249.390.000              | (862.290.000)                  |
|                                   |                      |                                |                            | <u><u>(11.250.090.000)</u></u> |

### 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                       | <u>30/09/2012</u>           |
|---------------------------------------|-----------------------------|
|                                       | VND                         |
| Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng | 1.713.685.031               |
| Chi phí sửa chữa lớn                  | 269.816.724                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 235.932.582                 |
|                                       | <u><u>2.219.434.337</u></u> |

### 16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|                                                                                | <u>30/09/2012</u>         |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                | VND                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 160.062.576               |
|                                                                                | <u><u>160.062.576</u></u> |

### 17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|                | <u>30/09/2012</u>        |
|----------------|--------------------------|
|                | VND                      |
| Ký quỹ dài hạn | 64.078.558               |
|                | <u><u>64.078.558</u></u> |



**18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                  | <u>30/09/2012</u>             |
|------------------|-------------------------------|
|                  | <u>VND</u>                    |
| Vay ngắn hạn (*) | 217.163.505.454               |
|                  | <u><u>217.163.505.454</u></u> |

(\*) Thông tin bổ sung

| Bên cho vay<br>và số hợp đồng                                   | Hạn mức vay   | Lãi suất                 | Thời hạn              | Số dư nợ gốc<br>cuối năm | Phương thức<br>đảm bảo                            |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| NHTNNH MTV<br>HSBC VN, HĐTD số<br>VNM 111650 ngày<br>28/10/2011 | 4.000.000 USD | Thả nổi<br>có điều chỉnh | Trong vòng<br>6 tháng | 64.722.641.842           | Đảm bảo bằng<br>hàng tồn kho                      |
| HĐTD<br>12.313001/HĐTDHM<br>ngày 10/4/2012                      | 100 tỷ đồng   | Thả nổi<br>có điều chỉnh | Trong vòng<br>6 tháng | 70.523.160.276           | Không có bảo<br>đảm                               |
| NHTNNH MTV<br>ANZ VN, Hạn mức<br>tiện ích ngày<br>06/03/2012    | 4.000.000 USD | Thả nổi<br>có điều chỉnh | Trong vòng<br>3 tháng | 81.917.703.336           | Đảm bảo bằng<br>hàng tồn kho và<br>khoản phải thu |

217.163.505.454

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                           | <u>30/09/2012</u>            |
|---------------------------|------------------------------|
|                           | <u>VND</u>                   |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 2.439.005.457                |
| Thuế xuất, nhập khẩu      | 331.422.884                  |
| Thuế TNDN                 | 12.123.280.191               |
| Thuế thu nhập cá nhân     | 2.419.402.860                |
| Các loại thuế khác        | 150.429.432                  |
|                           | <u><u>17.463.540.824</u></u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                   | <u>30/09/2012</u><br>VND     |
|-----------------------------------|------------------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng      | 26.515.591.400               |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 188.389.539                  |
|                                   | <u><u>26.703.980.939</u></u> |

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                 | <u>30/09/2012</u><br>VND     |
|-------------------------------------------------|------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                              | 184.004.857                  |
| Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp        | 179.220.088                  |
| Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến                  | 84.000.000.000               |
| Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV) | 539.523.200                  |
| Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ  | 2.658.040.000                |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                | 1.544.922.155                |
|                                                 | <u><u>89.105.710.300</u></u> |

**22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

|                           | <u>30/09/2012</u><br>VND    |
|---------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.123.167.814               |
| Quỹ hỗ trợ CBCNV          | 500.000.000                 |
|                           | <u><u>4.623.167.814</u></u> |

**23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                             | <u>30/09/2012</u><br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến | 34.784.900.000               |
| Phải trả tiền mua hàng dự trữ quốc gia                      | 2.199.834.319                |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn                                 | 15.000.000                   |
|                                                             | <u><u>36.999.734.319</u></u> |

100-C.1  
NH  
Y  
HỮU HẠN  
J VÂN  
KẾ TOÁN  
TOÀN  
NỘI  
HỒ CH

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư của CSH |                | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | phòng tài chính | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Đơn vị tính: đồng |          |
|--------------------------|--------------------|----------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|-------------------|----------|
|                          | VND                | VND            | VND                  | VND             | VND                   | VND             | VND                 | VND                      | VND               | Cộng VND |
| Số dư đầu năm            | 126.827.530.000    | 70.731.808.592 | (702.100.000)        | 132.897.222.841 | 24.396.110.000        | 4.729.654.678   | 134.802.288.687     | 493.682.514.798          |                   |          |
| Tăng trong năm           | 2.900.000.000      | -              | -                    | 18.917.359.581  | 7.310.772.500         | 4.729.339.895   | 86.635.327.573      | 120.492.799.549          |                   |          |
| Tăng vốn                 | 2.900.000.000      | -              | -                    | -               | -                     | -               | -                   | 2.900.000.000            |                   |          |
| Lợi nhuận tăng trong năm | -                  | -              | -                    | -               | -                     | -               | 86.635.327.573      | 86.635.327.573           |                   |          |
| Quỹ tăng do PPLN         | -                  | -              | -                    | 18.917.359.581  | 7.310.772.500         | 4.729.339.895   | -                   | 30.957.471.976           |                   |          |
| Giảm trong năm (*)       | -                  | -              | -                    | -               | -                     | -               | (86.329.962.630)    | (86.329.962.630)         |                   |          |
| Phân phối lợi nhuận      |                    |                |                      |                 |                       |                 | (86.329.962.630)    | (86.329.962.630)         |                   |          |
| Số dư cuối năm           | 129.727.530.000    | 70.731.808.592 | (702.100.000)        | 151.814.582.422 | 31.706.882.500        | 9.458.994.573   | 135.107.653.630     | 527.845.351.717          |                   |          |

(\*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của các cổ đông

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Từ 01/10/2011  
đến 30/09/2012**

|                                           |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu               |                 |
| + Vốn góp đầu năm                         | 126.827.530.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                  | 2.900.000.000   |
| + Vốn góp giảm trong năm                  | -               |
| + Vốn góp cuối năm                        | 129.727.530.000 |
| - Cổ tức đã chia                          |                 |
| + Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền       | -               |
| + Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền       | 25.345.086.000  |
| + Cổ tức đợt 1 năm 2012 đã chia bằng tiền | 12.962.543.000  |

Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết 05/2011/NQ-HĐQT-VFC ngày 28/09/2011, cổ tức đợt 3 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết số 158/2012/NQ-HĐQT-VFC ngày 14/02/2012 và cổ tức đợt 1 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 04/2012/NQ-HĐQT-VFC ngày 30/07/2012 (10% mệnh giá).

**d. Cổ phiếu**

**30/09/2012**

|                                                   |            |
|---------------------------------------------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 12.972.753 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành                  | 12.972.753 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 12.972.753 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 12.962.543 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 12.962.543 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                           | 10.210     |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 10.210     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000     |

**e. Phân phối lợi nhuận**

**Từ 01/10/2011  
đến 30/09/2012  
VND**

|                                                                 |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>                         | <b>134.802.288.687</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm</b>                   | <b>86.635.327.573</b>  |
| Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2011      | (4.729.339.895)        |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011                   | (18.917.359.581)       |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011           | (14.188.019.686)       |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011              | (7.310.772.500)        |
| Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 2)                                 | (12.672.543.000)       |
| Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 3)                                 | (12.672.543.000)       |
| Tạm ứng cổ tức đợt 1/2012 (10% mệnh giá)                        | (12.962.543.000)       |
| Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP từ lợi nhuận năm 2011 | (2.658.040.000)        |
| Thù lao Hội đồng quản trị năm 2011                              | (218.801.968)          |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm</b>                | <b>135.107.653.630</b> |

**25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG**

|                                 | <u>30/09/2012</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          |
| Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng | 25.766.696.945               |
|                                 | <u><u>25.766.696.945</u></u> |

**26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | <u>Từ 01/10/2011</u>            |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                        | <u>đến 30/09/2012</u>           |
|                                                        | VND                             |
| Doanh thu bán hàng                                     | 1.265.660.817.339               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 259.500.054.487                 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP) | 11.648.869.004                  |
|                                                        | <u><u>1.536.809.740.830</u></u> |

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

|                       | <u>Từ 01/10/2011</u>         |
|-----------------------|------------------------------|
|                       | <u>đến 30/09/2012</u>        |
|                       | VND                          |
| Chiết khấu thương mại | 29.158.243.378               |
|                       | <u><u>29.158.243.378</u></u> |

**28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                | <u>Từ 01/10/2011</u>            |
|------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                | <u>đến 30/09/2012</u>           |
|                                                | VND                             |
| Doanh thu thuần bán hàng                       | 1.236.654.801.461               |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ               | 259.347.826.987                 |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư | 11.648.869.004                  |
|                                                | <u><u>1.507.651.497.452</u></u> |

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                         | <u>Từ 01/10/2011</u>            |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                         | <u>đến 30/09/2012</u>           |
|                                                         | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán                 | 888.291.962.286                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                         | 177.421.876.273                 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư                  | 5.656.262.997                   |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-) | 1.116.305.150                   |
|                                                         | <u><u>1.072.486.406.706</u></u> |

1105  
NHÀ  
ĐNG  
NHÂN  
VU  
HINH  
KIẾP  
TP.H  
NH T

### 30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                               | <u>Từ 01/10/2011</u><br><u>đến 30/09/2012</u> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                               | VND                                           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 908.989.961                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia          | 812.950.000                                   |
| Chiết khấu thanh toán                         | 197.708.809                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 2.261.772.830                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 189.033.064                                   |
| Lãi phạt chậm thanh toán                      | 553.028.589                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác            | 118.558                                       |

**4.923.601.811**

### 31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                        | <u>Từ 01/10/2011</u><br><u>đến 30/09/2012</u> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                        | VND                                           |
| Chi phí lãi vay                                        | 22.868.892.386                                |
| Chiết khấu thanh toán                                  | 2.293.978.239                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện             | 3.774.098.902                                 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | (149.150.000)                                 |
| Chi phí tài chính khác                                 | 18.724.843                                    |

**28.806.544.370**

### 32 . THU NHẬP KHÁC

|                                    | <u>Từ 01/10/2011</u><br><u>đến 30/09/2012</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    | VND                                           |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản       | 154.545.455                                   |
| Tài sản thừa trong kiểm kê         | 24.526.714                                    |
| Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank | 1.240.344.450                                 |
| Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp         | 3.444.630.000                                 |
| Thu nhập khác                      | 1.279.348.124                                 |

**6.143.394.743**

### 33 . CHI PHÍ KHÁC

|                                                             | <u>Từ 01/10/2011</u><br><u>đến 30/09/2012</u> |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                             | VND                                           |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng                               | 81.968.996                                    |
| Giá trị tổn thất đầu tư xây dựng phần mềm AccNet9 ERP       | 557.336.097                                   |
| Bỏ sung chi phí khi mua lại thuốc thuộc Quỹ dự trữ quốc gia | 2.636.205.284                                 |
| Chi phí khác                                                | 108.500.537                                   |

**3.384.010.914**



**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                  | <b>Từ 01/10/2011<br/>đến 30/09/2012</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>                              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ      | 43.155.947.280                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con | -                                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                           | <b>43.155.947.280</b>                   |

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                 | <b>Từ 01/10/2011<br/>đến 30/09/2012</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                 | <b>VND</b>                              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                 | <b>86.635.327.573</b>                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                       |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                                                  | <b>86.635.327.573</b>                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                                                                        | 12.672.543                              |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm                                                                     | 98.521                                  |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm                                                                     | -                                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                            | 12.771.064                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                 | <b>6.784</b>                            |

**36 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|                                                                                            | <b>Từ 01/10/2011<br/>đến 30/09/2012</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                            | <b>VND</b>                              |
| Chuyển công nợ thành giá trị góp vốn vào Công ty Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A           | 12.292.286.660                          |
| Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP | 2.900.000.000                           |

**37 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 39. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

| Các bên liên quan                     | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch năm nay<br>VND |
|---------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Giám định Lửa Việt | Công ty liên kết | Rút vốn đầu tư     | 863.823.695                      |
| Công ty TNHH Hải<br>Yến               | Công ty LD       | Mượn tiền          | 28.000.000.000                   |

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan       | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số dư tại ngày 30/09/2012(*)<br>VND |
|-------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Hải<br>Yến | Công ty LD  | Mượn tiền          | (84.000.000.000)                    |

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

#### Thu nhập của Ban điều hành

| Họ tên            | Chức danh                          | Từ 01/10/2011<br>đến 30/09/2012<br>VND |
|-------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
| Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc   | 965.005.000                            |
| Trương Công Cứ    | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc     | 1.273.190.000                          |
| Nguyễn Minh Dũng  | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 1.067.784.000                          |
| Nguyễn Bảo Sơn    | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 1.097.625.000                          |
| Nguyễn Ngọc Dung  | Kế toán trưởng                     | 651.277.000                            |

### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

|                                                     | Miền Bắc<br>VND       | Miền Trung<br>VND     | Tây Nguyên<br>VND      | Miền Nam<br>VND        | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| DT thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài                | 259.347.826.987       | 1.108.555.275.049     | 128.099.526.412        | 11.648.869.004         | 1.507.651.497.452        |
| Khấu hao và chi phí<br>trả trước dài hạn<br>phân bổ | 1.162.817.725         | 1.737.126.563         | 487.722.537            | 10.166.047.943         | 13.553.714.768           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt<br/>động kinh doanh</b>        | <b>28.920.748.198</b> | <b>96.657.069.541</b> | <b>(2.156.582.993)</b> | <b>3.610.656.278</b>   | <b>127.031.891.024</b>   |
| Tổng chi phí mua<br>TSCĐ                            | 1.841.528.635         | 1.625.410.838         | 1.227.379.909          | 44.300.151.596         | 48.994.470.978           |
| Tài sản bộ phận                                     | 53.482.829.993        | 60.213.443.058        | 34.118.751.123         | 962.663.503.496        | 1.110.478.527.670        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 | <b>53.482.829.993</b> | <b>60.213.443.058</b> | <b>34.118.751.123</b>  | <b>962.663.503.496</b> | <b>1.110.478.527.670</b> |
| Nợ phải trả của các<br>bộ phận                      | 47.887.555.031        | 56.180.633.139        | 33.896.760.786         | 444.668.226.998        | 582.633.175.953          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                             | <b>47.887.555.031</b> | <b>56.180.633.139</b> | <b>33.896.760.786</b>  | <b>444.668.226.998</b> | <b>582.633.175.953</b>   |

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                        | Dịch vụ<br>khử trùng, | Kinh doanh<br>nông được | Kinh doanh<br>giống cây | Kinh doanh<br>BDS đầu tư | Cộng                   |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                        | VND                   | VND                     | VND                     | VND                      | VND                    |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra<br>bên ngoài         | 259.347.826.987       | 1.108.555.275.049       | 128.099.526.412         | 11.648.869.004           | 1.507.651.497.452      |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng cho các<br>bộ phận khác | -                     | -                       | -                       | -                        | -                      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt<br/>động kinh doanh</b>           | <b>28.920.748.198</b> | <b>96.655.901.898</b>   | <b>(2.156.582.993)</b>  | <b>3.611.823.921</b>     | <b>127.031.891.024</b> |

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán<br>30/09/2012 |                         |
|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|                                    | Giá gốc                              | Dự phòng                |
|                                    | VND                                  | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                      |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 87.902.702.663                       |                         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 303.695.947.417                      | (9.051.801.688)         |
| Đầu tư dài hạn                     | 19.477.190.000                       | (11.250.090.000)        |
|                                    | <b>411.075.840.080</b>               | <b>(20.301.891.688)</b> |

|                                   | Giá trị ghi sổ kế toán<br>30/09/2012 |  |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--|
|                                   | VND                                  |  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                                      |  |
| Vay và nợ                         | 217.163.505.454                      |  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 251.644.998.748                      |  |
| Chi phí phải trả                  | 26.703.980.939                       |  |
|                                   | <b>495.512.485.141</b>               |  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2012</b>        | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>             |
| Vay và nợ                         | 217.163.505.454           | -                           |                   | 217.163.505.454        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 216.860.098.748           | 34.784.900.000              |                   | 251.644.998.748        |
| Chi phí phải trả                  | 26.703.980.939            |                             |                   | 26.703.980.939         |
|                                   | <b>460.727.585.141</b>    | <b>34.784.900.000</b>       | <b>-</b>          | <b>495.512.485.141</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 42 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Do Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/10/2011 đến 30/09/2012 là Báo cáo năm tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty nên không có số liệu so sánh trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 44 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Do có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp giữa 2 thành viên Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và Công ty Thực phẩm Đầu tư công nghệ (đơn vị nhận sáp nhập Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III), Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam đã tiến hành khởi kiện tại Tòa án. Phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty phân ánh khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến.

- Theo Quyết định số 490/VFC-QĐ-2012 ngày 07 tháng 09 năm 2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác quản lý kế toán của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam có hiệu lực từ năm tài chính 2013 thì Bộ máy kế toán của Công ty sẽ được tổ chức lại. Theo đó, Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức thành các đơn vị kế toán gồm có: Phòng tài chính kế toán Công ty; Các đơn vị kế toán trực thuộc hạch toán phụ thuộc như: Phòng kế toán Ngành Khử trùng & PCO, Phòng kế toán Chi nhánh, Phòng kế toán nhà máy, trạm sản xuất, trại sản xuất. Các đơn vị kế toán trực thuộc là đơn vị hạch toán độc lập.

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ